CÔNG TY CỔ PHẦN BIA – NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN – TÂY ĐÔ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
----------	**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 09/2023/CBTT/TDBECO	*Cần Thơ, ngày 17 tháng 04 năm 2023*

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN BIA – NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN – TÂY ĐÔ

- Mã chứng khoán: STD
- Địa chỉ: Lô 22, KCN Trà Nóc 1, P. Trà Nóc, Q. Bình Thủy, TP. Cần Thơ
- Điện thoại liên hệ: 02923.842538 Fax: 02923.842310
- E-mail: info@sgtd.com.vn
- Loại thông tin công bố: Định kỳ ☒ Bất thường ☐ Theo yêu cầu ☐

2. Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính quý 1 năm 2023 được công bố trên website ngày 17/04/2023

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 17/4/2023 tại đường dẫn: www.biasaigontaydo.com.vn/quan-he-co-dong.html hoặc http://ezsearch.fpts.com.vn/Services/EzData/default2.aspx?s=1871

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

CÔNG TY CP BIA – NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN – TÂY ĐÔ

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

Nơi nhận:
- *Như trên,*
- *Lưu.*

S.Đ.K.K.D: 1800641942 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN - TÂY ĐÔ Q. BÌNH THỦY - TP. CẦN THƠ

Trần Công Toại

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN BIA-NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN-TÂY ĐÔ
Ký ngày: 17/4/2023 14:01:35

CTY CỔ PHẦN BIA – NGK SÀI GÒN – TÂY ĐÔ

Đc: Lô 22 KCN Trà Nóc, Q. Bình Thủy, TP. Cần Thơ

Mã số thuế: 1800641942

------o0o------

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quí 1

Năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**179.004.441.339**	**155.917.976.884**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.01	**17.416.409.786**	**45.820.264.311**
1. Tiền	111		516.409.786	620.264.311
2. Các khoản tương đương tiền	112		16.900.000.000	45.200.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**100.800.000.000**	**57.850.000.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	100.800.000.000	57.850.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**11.209.350.956**	**8.327.901.631**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	7.306.502.700	5.353.628.400
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	238.393.517	194.673.517
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	3.664.454.739	2.779.599.714
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.06	**46.824.545.499**	**43.342.053.022**
1. Hàng tồn kho	141		46.824.545.499	43.342.053.022
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**2.754.135.098**	**577.757.920**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	2.513.285.053	574.068.978
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	240.850.045	3.688.942
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**161.987.139.399**	**173.412.933.794**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
II. Tài sản cố định	**220**		**118.122.570.130**	**121.523.653.642**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	118.122.570.130	121.523.653.642
- Nguyên giá	222		524.460.255.163	522.777.046.981
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(406.337.685.033)	(401.253.393.339)
III. Bất động sản đầu tư	**230**			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**399.674.587**	**578.374.587**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.09	399.674.587	578.374.587
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	V.02	**42.170.000.000**	**50.030.357.403**
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		5.000.000.000	5.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(5.000.000.000)	(4.539.642.597)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		42.170.000.000	49.570.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**1.294.894.682**	**1.280.548.162**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	1.259.564.682	1.245.218.162
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		35.330.000	35.330.000
+ Vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263A		35.330.000	35.330.000
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**340.991.580.738**	**329.330.910.678**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị tính : VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**56.253.336.236**	**49.478.574.416**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**56.253.336.236**	**49.478.574.416**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	2.224.512.922	3.987.719.513
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	148.725.701	502.120.220
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.12	31.749.070.347	36.499.348.109
4. Phải trả người lao động	314		2.481.429.761	3.841.699.988
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	1.837.406.550	748.363.750
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14a	2.697.365.724	2.457.534.362
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	14.580.000.000	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		534.825.231	1.441.788.474
II. Nợ dài hạn	**330**			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.14b		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**284.738.244.502**	**279.852.336.262**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.16	**284.738.244.502**	**279.852.336.262**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.17	200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		21.938.000.000	21.938.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		41.451.256.847	41.451.256.847
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		21.348.987.655	16.463.079.415
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		16.463.079.415	10.421.200.824
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.885.908.240	6.041.878.591
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**340.991.580.738**	**329.330.910.678**

Cần Thơ, ngày 12 tháng 04 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thanh Phương	Phan Duy Linh	Trần Công Toại

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quí 1

Đơn vị tính:VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quí 1		Lũy kế từ đầu năm đến nay	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
A. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	*A00*	*SST*	*158.891.206.415*	*198.204.308.076*	*158.891.206.415*	*198.204.308.076*
B. Thuế TTĐB bán hàng	*B00*	*SST*	*76.327.322.600*	*96.483.742.692*	*76.327.322.600*	*96.483.742.692*
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	VI.01	**82.563.883.815**	**101.720.565.384**	**82.563.883.815**	**101.720.565.384**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**	VI.02				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**	VI.03	**82.563.883.815**	**101.720.565.384**	**82.563.883.815**	**101.720.565.384**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	VI.04	**72.091.076.252**	**87.552.581.699**	**72.091.076.252**	**87.552.581.699**
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**10.472.807.563**	**14.167.983.685**	**10.472.807.563**	**14.167.983.685**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**	VI.05	**2.581.379.297**	**2.026.160.712**	**2.581.379.297**	**2.026.160.712**
7. Chi phí tài chính	**22**		**460.357.403**	**222.592.769**	**460.357.403**	**222.592.769**
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			*222.592.769*		*222.592.769*
8. Chi phí bán hàng	**25**		**365.054.245**	**420.033.623**	**365.054.245**	**420.033.623**
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**26**		**4.216.079.601**	**4.384.421.362**	**4.216.079.601**	**4.384.421.362**
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) -	**30**		**8.012.695.611**	**11.167.096.643**	**8.012.695.611**	**11.167.096.643**
11. Thu nhập khác	**31**		**6.406.577**	**20.290.000**	**6.406.577**	**20.290.000**
+ Tổng thu nhập khác	31A		6.406.577	20.290.000	6.406.577	20.290.000
12. Chi phí khác	**32**		**1.469.357.331**	**6.212.354**	**1.469.357.331**	**6.212.354**
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**(1.462.950.754)**	**14.077.646**	**(1.462.950.754)**	**14.077.646**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**6.549.744.857**	**11.181.174.289**	**6.549.744.857**	**11.181.174.289**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**		**1.663.836.617**	**2.236.234.857**	**1.663.836.617**	**2.236.234.857**
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**4.885.908.240**	**8.944.939.432**	**4.885.908.240**	**8.944.939.432**

Cần Thơ, ngày 12 tháng 04 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thanh Phương	*Phan Duy Linh*	*Trần Công Toại*

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quí 1

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối tháng này	
			Năm nay	Năm trước
I	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh**			
1	Tiền thu bán hàng, cung cấp dv và doanh thu khác	01	172.054.488.382	208.615.450.119
2	Tiền chi trả cho người cung cấp dịch vụ và hàng hóa	02	(77.194.018.083)	(85.253.565.135)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03	(6.843.831.880)	(6.163.939.578)
4	Tiền chi trả lãi vay	04	-	(222.592.769)
5	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1.397.255.976)	(1.102.464.488)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.051.445.518	1.605.994.234
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(95.443.337.984)	(95.978.532.933)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	***20***	***(7.772.510.023)***	***21.500.349.450***
II	***Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư***		-	-
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.670.389.000)	-
2	Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khá	22	-	-
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(74.750.000.000)	(62.900.000.000)
4	Tiền thu cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	39.200.000.000	63.500.000.000
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6	Tiền thu đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.009.044.498	1.338.697.009
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(35.211.344.502)***	***1.938.697.009***
III	***Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính***		-	-
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sỡ hữu	31	-	-
2	Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
			-	-
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	14.580.000.000	(5.831.225.664)
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(12.432.962.616)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***14.580.000.000***	***(18.264.188.280)***
IV	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**	**50**	**(28.403.854.525)**	**5.174.858.179**
1	**Tiền tồn đầu kỳ**	**60**	**45.820.264.311**	**56.137.423.757**
	Ảnh hưởng đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	61		
2	**Tiền tồn cuối kỳ**	**70**	**17.416.409.786**	**61.312.281.936**

Cần Thơ, ngày 12 tháng 04 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thanh Phương	*Phan Duy Linh*	*Trần Công Toại*

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA-NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN-TÂY ĐÔ
S.Đ.K.K.D: 1800641942 - C.T.C.P
Q.BÌNH THỦY - TP.CẦN THƠ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Bia – Nước giải khát Sài Gòn – Tây Đô là công ty cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5703000229 ngày 21 tháng 09 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp và các giấy chứng nhận sửa đổi bổ sung kèm theo.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu công nghiệp Trà Nóc 1, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh mua bán bia, rượu, nước giải khát có gaz và không có gaz, sữa đậu nành, nước trái cây các loại; Kinh doanh, cho thuê văn phòng, kho bãi; Dịch vụ du lịch lữ hành nội địa.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh. Mức trích dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà xưởng và vật kiến trúc	8-15 năm
- Máy móc thiết bị	7-12 năm
- Phương tiện vận tải	6-12 năm
- Thiết bị quản lý	3-8 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức là lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty sẽ được chia cho các cổ đông, cổ tức được ghi nhận theo đề nghị của Hội đồng quản trị trong việc phân phối lợi nhuận trình Đại hội cổ đông.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ

được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

17. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác

18. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền	516.409.786	620.264.311
- Tiền mặt	*72.162.368*	*143.276.941*
- Tiền gởi ngân hàng	*444.247.418*	*476.987.370*
- Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn)	16.900.000.000	45.200.000.000
Cộng	**17.416.409.786**	**45.820.264.311**

2. Đầu tư tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Đầu tư tài chính ngắn hạn	**100.800.000.000**	**57.850.000.000**
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	100.800.000.000	57.850.000.000
b) Đầu tư tài chính dài hạn	**42.170.000.000**	**50.030.357.403**
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
- Cổ phiếu Cty CP Bia Sài Gòn - Kiên Giang (500.000 cổ phiếu)	5.000.000.000	5.000.000.000
- Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(5.000.000.000)	(4.539.642.597)
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 1 năm	42.170.000.000	49.570.000.000
	142.970.000.000	**107.880.357.403**

3. Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tổng Cty CP Bia Rượu NGK Sài Gòn	7.163.553.900	5.279.828.400
- Phải thu khách hàng khác	142.948.800	73.800.000
Cộng	**7.306.502.700**	**5.353.628.400**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Trả trước cho người bán khác	238.393.517	194.673.517
	238.393.517	**194.673.517**

5. Phải thu khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tạm ứng	560.156.811	247.636.585
- Lãi tiền gửi dự thu	3.094.297.928	2.521.963.129
- Phải thu khác	10.000.000	10.000.000
	3.664.454.739	**2.779.599.714**

Đơn vị tính: VND

6. Hàng tồn kho	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	13.488.367.746	10.986.563.933
- Công cụ, dụng cụ trong kho	2.744.688.324	2.554.720.158
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	15.947.568.690	13.846.013.680
- Thành phẩm tồn kho	14.643.920.739	15.954.755.251
- Hàng hóa	-	
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**46.824.545.499**	**43.342.053.022**

7. Chi phí trả trước	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
a) Chi phí trả trước ngắn hạn	**2.513.285.053**	**574.068.978**
- Chi phí trả trước khác	2.513.285.053	574.068.978
b) Chi phí trả trước dài hạn	**1.259.564.682**	**1.245.218.162**
- Chi phí trả trước dài hạn khác	1.259.564.682	1.245.218.162
CỘNG	**3.772.849.735**	**1.819.287.140**

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
I- Nguyên giá TSCĐ					
1- Số dư đầu năm	**60.958.922.529**	**453.675.074.187**	**7.878.596.832**	**264.453.433**	**522.777.046.981**
2- Số tăng trong năm	**1.561.208.182**	**122.000.000**	**-**	**-**	**1.683.208.182**
- Mua trong năm		122.000.000			122.000.000
- Phân loại lại	*1.561.208.182*		-	-	1.561.208.182
3- Số giảm trong năm	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
- Phân loại lại	-	-		-	-
4- Số dư cuối năm	**62.520.130.711**	**453.797.074.187**	**7.878.596.832**	**264.453.433**	**524.460.255.163**
II- Giá trị đã hao mòn					
1- Số dư đầu năm	**50.795.413.205**	**343.689.880.782**	**6.503.645.919**	**264.453.433**	**401.253.393.339**
2- Tăng trong năm	**571.611.711**	**4.347.621.432**	**165.058.551**		**5.084.291.694**
3- Giảm trong năm					**-**
4- Số dư cuối năm	**51.367.024.916**	**348.037.502.214**	**6.668.704.470**	**264.453.433**	**406.337.685.033**
III- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
1- Tại ngày đầu năm	**10.163.509.324**	**109.985.193.405**	**1.374.950.913**	**-**	**121.523.653.642**
2- Tại ngày cuối năm	**11.153.105.795**	**105.759.571.973**	**1.209.892.362**	**-**	**118.122.570.130**

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
- Chi phí xây dựng cơ bảng dở dang khác	399.674.587	578.374.587
Cộng	**399.674.587**	**578.374.587**

Đơn vị tính: VND

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải trả người bán	2.224.512.922	3.987.719.513
CỘNG	**2.224.512.922**	**3.987.719.513**

11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Người mua trả tiền trước khác	148.725.701	502.120.220
CỘNG	**148.725.701**	**502.120.220**

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Phải nộp		
- Thuế giá trị gia tăng	2.978.257.230	3.636.429.789
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	27.106.976.500	31.302.593.500
- Thuế thu nhập cá nhân	-	163.068.844
- Thuế TNDN	1.663.836.617	1.397.255.976
Cộng	**31.749.070.347**	**36.499.348.109**

13. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Chi phí phải trả ngắn hạn	**1.837.406.550**	**748.363.750**
- Chi phí lãi vay phải trả		
- Chi phí phải trả khác	1.837.406.550	748.363.750
b) Chi phí phải trả dài hạn		
Cộng	**1.837.406.550**	**748.363.750**

14. Các khoản phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Chi phí phải trả ngắn hạn	**2.697.365.724**	**2.457.534.362**
- Kinh phí công đoàn	115.801.117	115.237.854
- Phải trả ngắn hạn khác	2.581.564.607	2.342.296.508
Cộng	**2.697.365.724**	**2.457.534.362**

Đơn vị tính: VND

15. Vay và nợ thuê tài chính

Đối tượng cho vay	Số hợp đồng tín dụng	Lãi suất /Năm	Thời hạn vay	Số dư nợ vay
a) Vay ngắn hạn				
NH TNHH MTV SHINHAN VN-Trung tâm giao dịch hội sở	Số: SHBVN/BC/122019/HDTD/TDBECO	7,20%	3 tháng	14.580.000.000
Tổng cộng				**14.580.000.000**

Vay ngắn hạn là khoản vay NH TNHH MTV SHINHAN VN -Trung tâm giao dịch hội sở theo hợp đồng vay Số : SHBVN/BC/122019/HDTD/TDBECO ngày 19/03/2020 được gia hạn thời gian theo phụ lục hợp đồng số 04 đến ngày 10/03/2024, thời hạn vay tối đa không quá 6 tháng kể từ ngày nhận nợ vay. Vay để bổ sung vốn lưu động kinh doanh. Tài sản đảm bảo khoản vay này là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn theo các hợp đồng Bảo đảm kèm theo trong hợp đồng.

16. Vốn chủ sở hữu

16.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	**200.000.000.000**	**21.938.000.000**	**41.451.256.847**	**30.421.200.824**	**293.810.457.671**
- Lãi tăng trong năm trước				17.841.878.591	17.841.878.591
- Trích quỹ năm 2022				(1.800.000.000)	(1.800.000.000)
- Trả cổ tức 2022				(10.000.000.000)	(10.000.000.000)
- Trả cổ tức 2021	-			(20.000.000.000)	(20.000.000.000)
Số dư đầu năm nay	**200.000.000.000**	**21.938.000.000**	**41.451.256.847**	**16.463.079.415**	**279.852.336.262**
- Lãi tăng trong năm nay				4.885.908.240	4.885.908.240
Số dư cuối năm nay	**200.000.000.000**	**21.938.000.000**	**41.451.256.847**	**21.348.987.655**	**284.738.244.502**

Đơn vị tính: VND

17. Vốn cổ phần

17.1 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Số cuối kỳ	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	200.000.000.000	200.000.000.000
+ Vốn tăng trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	200.000.000.000	200.000.000.000
+ Trả cổ tức		30.000.000.000

17.2 Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.000.000	20.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	20.000.000
+ Cổ phiếu thường	20.000.000	20.000.000

** Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng*

Mỗi cổ phiếu tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Quí 1	Năm trước
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**82.563.883.815**	**101.720.565.384**
- Doanh bán thành phẩm	80.622.176.078	100.341.533.887
Doanh thu bán thành phẩm đã bao gồm thuế TTĐB	*156.949.498.678*	*196.825.276.579*
Thuế TTĐB	*76.327.322.600*	*96.483.742.692*
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	84.571.891	107.042.000
- Doanh thu thuần khác	1.857.135.846	1.271.989.497

2. Giá vốn hàng bán	Quí 1	Năm trước
- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	72.091.076.252	87.552.581.699
Cộng	**72.091.076.252**	**87.552.581.699**

3. Doanh thu hoạt động tài chính	Quí 1	Năm trước
- Lãi tiền gởi, tiền cho vay	2.581.379.297	2.026.160.712
- Cổ tức lợi nhuận được chia		
Cộng	**2.581.379.297**	**2.026.160.712**

Đơn vị tính: VND

4. Chi phí tài chính	Quí 1	Năm trước
- Chi phí lãi tiền vay	-	222.592.769
- Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	460.357.403	
- Chênh lệch tỷ giá thanh toán		
Cộng	**460.357.403**	**222.592.769**

5. Chi phí bán hàng	Quí 1	Năm trước
Chi phí nhân viên	206.845.161	149.322.406
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	2.480.000	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	28.308.240	76.824.234
Chi phí dịch vụ mua ngoài	88.839.711	106.086.900
Chi phí bằng tiền khác	38.581.133	87.800.083
Cộng	**365.054.245**	**420.033.623**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quí 1	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	1.792.069.006	2.134.180.594
Chi phí đồ dùng văn phòng	7.759.260	4.345.455
Chi phí khấu hao TSCĐ	219.281.841	232.585.014
Thuế, phí và lệ phí	1.638.780	2.893.570
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.355.740.971	1.017.715.560
Chi phí bằng tiền khác	839.589.743	992.701.169
Cộng	**4.216.079.601**	**4.384.421.362**

7. Thu nhập khác	Quí 1	Năm trước
Thu từ thanh lý tài sản		
Thu nhập khác	6.406.577	20.290.000
Cộng	**6.406.577**	**20.290.000**

8. Chi phí khác	Quí 1	Năm trước
Chi phí khác	1.469.357.331	6.212.354
Cộng	**1.469.357.331**	**6.212.354**

Đơn vị tính: VND

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Quí 1	Năm trước
1. Chi phí nguyên vật, vật liệu, điện, nước	64.696.144.213	69.664.608.863
2. Chi phí tiền lương, tiền công và CP BHXH, BHYT, KPCĐ	7.467.534.388	8.212.016.254
3. Chi phí khấu hao TSCĐ	5.084.291.694	386.237.197.763
4. Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.206.462.536	1.271.759.136
5. Chi phí bằng tiền khác	745.170.106	1.000.460.510
Tổng cộng	**79.199.602.937**	**466.386.042.526**

Cần Thơ, ngày 12 tháng 04 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thanh Phương	Phan Duy Linh	Trần Công Loại

CÔNG TY CP BIA-NGK SÀI GÒN-TÂY ĐÔ
Địa chỉ : LÔ 22 KCN TRÀ NÓC 1, Q. BÌNH THỦY, TP. CẦN THƠ
Mã số thuế : 1800641942

Mẫu số S06 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng BTC

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Quí 1

Đvt : VNĐ

Tài khoản		Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
Mã TK	**Tên Tài khoản**	**Nợ**	**Có**	**Nợ**	**Có**	**Nợ**	**Có**
111	**Tiền mặt**	**143.276.941**		**1.811.493.964**	**1.882.608.537**	**72.162.368**	
1111	Tiền Việt Nam	143.276.941		1.811.493.964	1.882.608.537	72.162.368	
112	**Tiền gửi Ngân hàng**	**476.987.370**		**344.523.484.434**	**344.556.224.386**	**444.247.418**	
1121	Tiền Việt Nam	476.987.370		344.523.484.434	344.556.224.386	444.247.418	
113	**Tiền đang chuyển**			**70.740.000.000**	**70.740.000.000**		
1131	Tiền Việt Nam			70.740.000.000	70.740.000.000		
128	**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**	**152.620.000.000**		**91.650.000.000**	**84.400.000.000**	**159.870.000.000**	
12811	Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	45.200.000.000		16.900.000.000	45.200.000.000	16.900.000.000	
12818	Tiền gửi có kỳ hạn trên 1 năm	49.570.000.000		8.100.000.000	15.500.000.000	42.170.000.000	
12819	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm	57.850.000.000		66.650.000.000	23.700.000.000	100.800.000.000	
131	**Phải thu khách hàng**	**5.353.628.400**	**502.120.220**	**174.360.757.201**	**172.054.488.382**	**7.306.502.700**	**148.725.701**
1311	Phải thu khách hàng - Thành phẩm	5.353.628.400	502.120.220	174.360.757.201	172.054.488.382	7.306.502.700	148.725.701
133	**Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ**			**6.983.180.080**	**6.983.180.080**		
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá, dịch vụ			6.983.180.080	6.983.180.080		
138	**Phải thu khác**	**2.521.963.129**	**73.873.585**	**2.578.285.615**	**2.005.950.816**	**3.094.297.928**	**73.873.585**
1388	Phải thu khác	2.521.963.129	73.873.585	2.578.285.615	2.005.950.816	3.094.297.928	73.873.585
13884	Phải thu ngân hàng	2.521.963.129		2.578.285.615	2.005.950.816	3.094.297.928	
13888	Phải thu ngắn hạn khác		73.873.585	-			73.873.585
141	Tạm ứng	**247.636.585**		503.000.000	190.479.774	**560.156.811**	

Tài khoản		Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
Mã TK	Tên Tài khoản	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
152	**Nguyên liệu, vật liệu**	**10.986.563.933**		**64.007.955.135**	**61.506.151.322**	**13.488.367.746**	
1521	Nguyên vật liệu chính	5.016.466.290		18.368.693.008	15.248.231.209	8.136.928.089	
1522	Nguyên vật liệu phụ	4.715.383.636		42.933.332.910	43.186.810.985	4.461.905.561	
1523	Nhiên liệu	435.465.225			116.492.570	318.972.655	
1526	Vật rẻ tiền	819.248.782		2.705.929.217	2.954.616.558	570.561.441	
153	**Công cụ, dụng cụ**	**2.590.050.158**		**949.913.756**	**759.945.590**	**2.780.018.324**	
1531	Công cụ dụng cụ	3.793.651		56.174.654	56.174.654	3.793.651	
1532	Bao bì luân chuyển	26.390.266		62.760.000	83.935.196	5.215.070	
1534	**Thiết bị, phụ tùng thay thế**	**2.559.866.241**		**830.979.102**	**619.835.740**	**2.771.009.603**	
15341	Thiết bị, phụ tùng thay thế ngắn hạn	2.524.536.241		830.979.102	619.835.740	2.735.679.603	
15349	Thiết bị, phụ tùng thay thế dài hạn	35.330.000				35.330.000	
154	Chi phí sản xuất , kinh doanh dở dang	**13.846.013.680**		119.802.022.140	117.700.467.130	**15.947.568.690**	
155	Thành phẩm	**15.954.755.251**		**71.345.159.324**	**72.655.993.836**	**14.643.920.739**	
1551	Thành phẩm nhập kho	15.954.755.251		71.345.159.324	72.655.993.836	14.643.920.739	
156	**Hàng hóa**			**37.830.560**	**37.830.560**		
1561	Giá mua hàng hóa			37.830.560	37.830.560		
211	**Tài sản cố định hữu hình**	**522.777.046.981**		**1.683.208.182**		**524.460.255.163**	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	60.958.922.529		1.561.208.182		62.520.130.711	
2112	Máy móc, thiết bị	453.675.074.187		122.000.000		453.797.074.187	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	7.878.596.832				7.878.596.832	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	264.453.433				264.453.433	
214	**Hao mòn tài sản cố định**		**401.253.393.339**		**5.084.291.694**		**406.337.685.033**
2141	Hao mòn tài sản cố định hữu hình		401.253.393.339		5.084.291.694		406.337.685.033
21411	Hao mòn TSCĐ hữu hình-Nhà cửa, vật kiến trúc		50.795.413.205		571.611.711		51.367.024.916

Tài khoản		Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
Mã TK	Tên Tài khoản	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
21412	Hao mòn TSCĐ hữu hình-Máy móc thiết bị		343.689.880.782		4.347.621.432		348.037.502.214
21413	Hao mòn TSCĐ hữu hình-Phương tiện vận tải, truyền dẫn		6.503.645.919		165.058.551		6.668.704.470
21414	Hao mòn TSCĐ hữu hình-Thiết bị văn phòng		264.453.433				264.453.433
228	**Đầu tư dài hạn khác**	**5.000.000.000**				**5.000.000.000**	
2281	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	5.000.000.000				5.000.000.000	
229	**Dự phòng tổn thất tài sản**		**4.539.642.597**		**460.357.403**		**5.000.000.000**
2292	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác		4.539.642.597		460.357.403		5.000.000.000
241	**Xây dựng cơ bản dở dang**	**578.374.587**		**1.296.641.732**	**1.475.341.732**	**399.674.587**	
2411	Mua sắm tài sản cố định			335.000.000		335.000.000	
2412	Xây dựng cơ bản	578.374.587		961.641.732	1.475.341.732	64.674.587	
242	**Chi phí trả trước**	**1.819.287.140**		**3.119.588.611**	**1.166.026.016**	**3.772.849.735**	
24291	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	574.068.978		2.889.315.120	950.099.045	2.513.285.053	
24292	Chi phí trả trước dài hạn khác	1.245.218.162		230.273.491	215.926.971	1.259.564.682	
244	**Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược**	**10.000.000**				**10.000.000**	
2444	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn -VNĐ	10.000.000				10.000.000	
331	**Phải trả cho người bán**	**194.673.517**	**3.987.719.513**	**66.725.412.667**	**64.918.486.076**	**238.393.517**	**2.224.512.922**
3311	Phải trả cho người bán NVL, HH	194.673.517	3.967.259.513	66.725.412.667	64.918.486.076	238.393.517	2.204.052.922
3314	Phải trả người bán Tài sản		20.460.000				20.460.000
333	**Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**	**3.688.942**	**36.499.348.109**	**98.728.959.062**	**93.741.520.197**	**240.850.045**	**31.749.070.347**
3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp	3.688.942	3.636.429.789	16.414.300.246	15.756.127.687	3.688.942	2.978.257.230
33311	Thuế GTGT đầu ra		3.636.429.789	16.404.878.469	15.746.705.910		2.978.257.230
33312	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	3.688.942		9.421.777	9.421.777	3.688.942	
3332	Thuế tiêu thụ đặc biệt		31.302.593.500	80.522.939.600	76.327.322.600		27.106.976.500
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		1.397.255.976	1.397.255.976	1.663.836.617		1.663.836.617

Tài khoản		Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
Mã TK	Tên Tài khoản	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3335	Thuế thu nhập cá nhân		163.068.844	391.463.240	-8.766.707	237.161.103	
3338	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác			3.000.000	3.000.000		
33382	Các loại thuế khác			3.000.000	3.000.000		
334	**Phải trả người lao động**		**3.841.699.988**	**7.236.802.552**	**5.876.532.325**		**2.481.429.761**
3341	Phải trả công nhân viên		3.841.699.988	7.236.802.552	5.876.532.325		2.481.429.761
335	**Chi phí phải trả**		**748.363.750**	**4.265.375.514**	**5.354.418.314**		**1.837.406.550**
338	**Phải trả, phải nộp khác**		**2.383.660.777**	**2.024.608.648**	**2.264.440.010**		**2.623.492.139**
3382	Kinh phí công đoàn		115.237.854	115.237.854	115.801.117		115.801.117
3383	Bảo hiểm xã hội		32.080.045	1.024.261.545	1.031.130.712		38.949.212
3384	Bảo hiểm y tế			181.150.290	181.150.290		
3386	Bảo hiểm thất nghiệp			84.568.242	84.568.242		
3388	Phải trả, phải nộp khác		2.236.342.878	619.390.717	851.789.649		2.468.741.810
33882	*Phải trả Quỹ CTXH*		*252.401.810*	*9.000.000*			*243.401.810*
33888	*Phải trả, phải nộp khác*		*1.983.941.068*	*610.390.717*	*851.789.649*		*2.225.340.000*
341	**Vay và nợ thuê tài chính**				**14.580.000.000**		**14.580.000.000**
3411	***Các khoản đi vay***				***14.580.000.000***		***14.580.000.000***
34111	Các khoản đi vay ngắn hạn				14.580.000.000		14.580.000.000
353	**Quỹ khen thưởng, phúc lợi**		**1.441.788.474**	**1.816.466.486**	**909.503.243**		**534.825.231**
3531	Quỹ khen thưởng		452.962	658.503.243	909.503.243		251.452.962
3532	Quỹ phúc lợi		1.431.574.634	1.362.702.365			68.872.269
3534	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty		9.760.878	(204.739.122)			214.500.000
411	**Vốn đầu tư của chủ sở hữu**		**221.938.000.000**				**221.938.000.000**
4111	Vốn góp của chủ sở hữu		200.000.000.000				200.000.000.000
41111	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		200.000.000.000				200.000.000.000

Tài khoản		Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
Mã TK	Tên Tài khoản	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
4112	Thặng dư vốn cổ phần		21.938.000.000				21.938.000.000
414	**Quỹ đầu tư phát triển**		**41.451.256.847**				**41.451.256.847**
421	**Lợi nhuận chưa phân phối**		**16.463.079.415**	**5.034.038.812**	**9.919.947.052**		**21.348.987.655**
4211	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước		16.463.079.415				16.463.079.415
4212	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay			5.034.038.812	9.919.947.052		4.885.908.240
511	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**			**235.218.529.015**	**235.218.529.015**		
5112	Doanh thu bán các thành phẩm			156.949.498.678	156.949.498.678		
5112SST	Doanh thu bán các thành phẩm (SST)			76.327.322.600	76.327.322.600		
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ			84.571.891	84.571.891		
5118	Doanh thu khác			1.857.135.846	1.857.135.846		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			2.581.379.297	2.581.379.297		
621	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp			106.527.268.924	106.527.268.924		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			6.956.649.582	6.956.649.582		
627	**Chi phí sản xuất chung**			**32.635.031.877**	**32.635.031.877**		
6271	Chi phí nhân viên phân xưởng			7.897.175.042	7.897.175.042		
6272	Chi phí vật liệu			2.653.279.016	2.653.279.016		
6273	Chi phí dụng cụ sản xuất			654.237.766	654.237.766		
6274	Chi phí khấu hao tài sản cố định			11.278.163.512	11.278.163.512		
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài			9.749.466.207	9.749.466.207		
6278	Chi phí bằng tiền khác			402.710.334	402.710.334		
632	Giá vốn hàng bán			72.692.005.192	72.692.005.192		
635	Chi phí tài chính			460.357.403	460.357.403		
641	**Chi phí bán hàng**			**386.474.245**	**386.474.245**		
6411	Chi phí nhân viên			206.845.161	206.845.161		

Tài khoản		Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
Mã TK	Tên Tài khoản	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
6413	Chi phí dụng cụ, đồ dùng			2.480.000	2.480.000		
6414	Chi phí khấu hao TSCĐ			28.308.240	28.308.240		
6417	Chi phí dịch vụ mua ngoài			110.259.711	110.259.711		
6418	Chi phí bằng tiền khác			38.581.133	38.581.133		
642	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**			**4.216.079.601**	**4.216.079.601**		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			1.792.069.006	1.792.069.006		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			7.759.260	7.759.260		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			219.281.841	219.281.841		
6425	Thuế, phí và lệ phí			1.638.780	1.638.780		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			1.355.740.971	1.355.740.971		
6428	Chi phí bằng tiền khác			839.589.743	839.589.743		
711	**Thu nhập khác**			**6.406.577**	**6.406.577**		
811	Chi phí khác			**1.469.357.331**	**1.469.357.331**		
821	**Chi phí thuế TNDN**			**1.663.836.617**	**1.663.836.617**		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			1.663.836.617	1.663.836.617		
911	**Xác định kết quả kinh doanh**			**167.135.380.041**	**167.135.380.041**		
	Tổng cộng	**735.123.946.614**	**735.123.946.614**	**1.773.172.940.177**	**1.773.172.940.177**	**752.329.265.771**	**752.329.265.771**

Cần Thơ, ngày 12 tháng 04 năm 2023

Người Lập	Kế Toán Trưởng	Tổng Giám Đốc
Trần Thanh Phương	Phan Duy Linh	Trần Công Toại

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA- NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN-TÂY ĐÔ

Địa chỉ: Lô 22, Khu CN Trà Nóc 1, P.Trà Nóc, Q.Bình Thủy, TP.Cần Thơ

Mã Số Thuế: 1800641942

BÁO CÁO CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO KHOẢN MỤC

Quý 1 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã	Nội dung	Số tiền							
		621	622	623	627	641	642	Khác	Tổng cộng
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	Khoản mục Quỹ Khen thưởng, phúc lợi						**300.003.540**		**300.003.540**
006	Tết nguyên đán (Bao gồm CBCNV nghỉ hưu trong năm)						86.573.616		86.573.616
007	Tổ chức tham quan nghỉ mát						159.999.999		159.999.999
009	Tặng quà hiện vật dịp tết nguyên đán, tết dương lịch (CBCNV nghỉ hưu trong năm)						12.784.925		12.784.925
021	Phúng điếu: tứ thân phụ mẫu, vợ, chồng, con CBCNV						4.175.000		4.175.000
041	Hoạt động phong trào chung của công ty						36.470.000		36.470.000
	Chi phí vật tư, nguyên vật liệu,CCDC	**61.193.735.916**			**2.046.132.737**		**7.759.260**	**(39.080.898)**	**63.208.547.015**
101	Nguyên vật liệu trực tiếp	16.134.619.424						(48.000.000)	16.086.619.424
102	Vật liệu phụ	45.055.175.735			85.327.480			8.919.102	45.149.422.317
103	Nhiên liệu (Xăng, dầu, nhớt, gas, hơi)	3.940.757			1.168.765.545				1.172.706.302
104	Công cụ Dụng cụ				58.373.821		7.759.260		66.133.081
105	Phụ tùng thay thế				664.037.478				664.037.478
106A	Chi phí vỏ bình				69.628.413				69.628.413
	Chi phí tiền lương		**2.557.816.779**		**2.442.593.581**	**206.845.161**	**2.260.278.867**		**7.467.534.388**
201	Tiền lương		2.090.211.630		1.863.635.456	146.459.251	1.543.245.988		5.643.552.325
203	Tiền ăn giữa ca		99.150.000		84.540.000	10.710.000	38.580.000		232.980.000
205	Tiền thuê nhân công (ký hợp đồng lao động)				18.602.400		20.698.880		39.301.280
208	Chi phí BHXH,Y Tế, BHTN		337.110.219		290.329.947	45.733.422	192.536.482		865.710.070
208A	Kinh phí công đoàn		31.344.930		27.184.437	3.942.488	17.706.536		80.178.391
209	Chi phí bảo hiểm (Bảo hiểm dành cho con người, không dành cho tài sản)						7.698.600		7.698.600
210	Hỗ trợ CBCNV, phụ cấp, thù lao kiêm nhiệm				14.910.000		27.900.000		42.810.000
210C	Thù lao HĐQT, BKS						261.000.000		261.000.000
212	Tiền lương làm thêm ngoài giờ				31.050.000				31.050.000
603	Chi phí bảo hộ lao động, đồng phục				112.341.341		47.622.687		159.964.028
604	Chi phí đào tạo						40.500.000		40.500.000
607	Chi phí y tế (Chi phí khám sức khỏe cho CBCNV, ...)						62.789.694		62.789.694
	Khấu hao TSCĐ				**3.319.121.285**	**28.308.240**	**219.281.841**	**1.508.438.229**	**5.075.149.595**
301	Khấu hao nhà cửa				399.668.805		171.942.906		571.611.711

Mã	Nội dung	Số tiền							
		621	622	623	627	641	642	Khác	Tổng cộng
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
302	Khấu hao MMTB				2.813.665.463		16.375.641	1.508.438.229	4.338.479.333
303	Khấu hao PTVT				105.787.017	28.308.240	30.963.294		165.058.551
	Chi phí điện, nước	**206.387.755**			**1.158.694.994**		**122.514.449**		**1.487.597.198**
401	Điện				1.158.694.994		122.514.449		1.281.209.443
402	Nước	206.387.755							206.387.755
	Chi phí dịch vụ mua ngoài				**256.533.500**	**91.611.766**	**858.317.270**		**1.206.462.536**
501B	Sửa chữa, bảo trì máy móc thiết bị (ko gồm IT và xe)				63.255.220		2.118.181		65.373.401
502	Internet, điện thoại, mail						1.350.902		1.350.902
502A	Điện thoại				9.630.908		19.116.696		28.747.604
502B	Internet, mail				618.180		9.643.635		10.261.815
503	Vận Chuyển				7.949.091		1.320.092		9.269.183
504	Bốc xếp, dán thùng				41.038.098	21.956.516			62.994.614
505A	Duy tu hạ tầng - chi phí KCN						84.935.631		84.935.631
505B	Thuê văn phòng, nhà						13.073.592		13.073.592
505C	Thuê đất						227.199.216		227.199.216
505E	Thuê khác (thuê xe,.....)				5.090.909		5.090.910		10.181.819
506	Bảo hiểm tài sản				1.720.749	5.844.068	67.442.225		75.007.042
507	Tư vấn (Tư vấn kiểm toán, tư vấn ISO, ...)				24.999.999	3.619.047	26.000.000		54.619.046
508	Văn phòng phẩm				14.501.680		12.479.546		26.981.226
509	Xăng xe, taxi (Xăng xe, taxi, tiền gởi xe...)				2.211.728	55.210.117	64.214.227		121.636.072
510	Photo, sách báo, bưu điện						6.389.904		6.389.904
511	Hành chính phí (Hoa tươi, rửa xe, sao y, dịch thuật, diệt mối, nước uống, rác..)				8.368.559		138.923.697		147.292.256
513	Chi phí sửa chữa xe, Chi phí xe					2.844.200	5.655.816		8.500.016
515	Chi phí kiểm định thiết bị, tài sản				44.440.147	2.137.818			46.577.965
516	Dịch vụ bảo vệ						154.388.000		154.388.000
517	Dịch vụ bên ngoài khác				32.708.232				32.708.232
519	Chi phí IT						18.975.000		18.975.000
	Chi phí khác bằng tiền				**265.697.787**	**31.547.945**	**447.924.374**		**745.170.106**
601	Thuế đất, thuế môn bài						3.000.000		3.000.000
602	Các loại phí và lệ phí (Lệ phí cầu đường, ...)					2.138.853	6.732.017		8.870.870
606	Chi phí tự vệ, PCCC (không gồm chi phí sửa chữa, CCDC, tiếp khách)				89.914.000				89.914.000
608	Công tác phí (Phòng nghỉ, vé máy bay, tiền ăn đi công tác, vé tàu, vé xe khách...)				5.520.000	14.500.000	18.434.891		38.454.891
611	Chi phí nghiên cứu, thí nghiệm				300.000		4.200.000		4.500.000
612	Chi phí môi trường (phí môi trường, vệ sinh công nghiệp, ...)				79.883.479				79.883.479
614	Bồi dưỡng độc hại				33.977.520				33.977.520

Mã	Nội dung	Số tiền							
		621	622	623	627	641	642	Khác	Tổng cộng
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
621	Chi tiếp khách, giao dịch				9.982.734	14.909.092	263.017.152		287.908.978
621A	Chi phí hội họp						71.000.000		71.000.000
624	Chi phí khác				46.120.054		74.558.909		120.678.963
624D	Phí ngân hàng						1.656.780		1.656.780
632	Chi phí hỗ trợ kỹ thuật công nghệ						5.324.625		5.324.625
	Chi quảng cáo, tiếp thị, hỗ trợ, tài trợ					**6.741.133**			**6.741.133**
703	Tổ chức sự kiện, hội chợ, hoạt náo quán (Hội chợ, hoạt náo quán...)								
704	Vật phẩm quảng cáo					25.460.500			25.460.500
705	Chương trình khuyến mãi					(21.420.000)			(21.420.000)
707	Hỗ trợ điểm bán, nhà hàng, tiệc cưới...					2.480.000			2.480.000
710	Hỗ trợ/tài trợ, cho biếu tặng					220.633			220.633
	Tổng cộng:	**61.400.123.671**	**2.557.816.779**		**9.488.773.884**	**365.054.245**	**4.216.079.601**	**1.469.357.331**	**79.497.205.511**

Lập ngày 12 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	T. Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Trần Thanh Phương	Phan Duy Linh	Trần Công Toại